

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT NET**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



BDO AFC  
Certified Public Accountants

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

---

### MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị                        | 1 – 2  |
| 2. Báo cáo kết quả công tác kiểm toán báo cáo tài chính | 3      |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                  |        |
| Bảng cân đối kế toán                                    | 4 – 6  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                    | 7      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                              | 8      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                           | 9 – 18 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bột Giặt Net (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần bột giặt Net là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 7 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi, bổ sung về ngành nghề, vốn điều lệ cũng như về cơ sở vật chất của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai lần lượt chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 11 tháng 5 năm 2006, lần 2 ngày 15 tháng 01 năm 2007, lần 3 ngày 05 tháng 6 năm 2007, lần thứ 4 ngày 05 tháng 5 năm 2009, lần thứ 5 ngày 30 tháng 10 năm 2009 và lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010.

#### 2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

##### Hội đồng Quản trị

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Phạm Quang Hòa    | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Bách       | Ủy viên  |
| Bà Thái Thị Hồng Yến  | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Thiện Nhân | Ủy viên  |

##### Ban Giám đốc

|                      |                            |
|----------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Quang Hòa   | Giám đốc Điều hành         |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Giám đốc Nhân sự           |
| Ông Nguyễn Quốc Lộc  | Giám đốc Kỹ thuật sản xuất |
| Bà Thái Thị Hồng Yến | Giám đốc Thương mại        |
| Bà Trần Thị Ái Liên  | Kế toán trưởng             |

#### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính đặt tại đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh trực thuộc đặt tại thành phố Hà Nội, và tại thành phố Hồ Chí Minh.

#### 4. Hoạt động chính

- Công nghiệp sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp,
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng,
- Kinh doanh bất động sản.

#### 5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### 6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### 7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

#### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

#### 9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



**PHẠM QUANG HÒA**

Chủ tịch

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2010

144  
NC  
H  
D  
N  
H





Tel.: +84 8 22200237  
Fax: +84 8 22200265

Ho Chi Minh City Head Office  
Indochina Park Tower, 2/F  
4 Nguyen Dinh Chieu Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
Vietnam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Số: 00042.HCM/147KT.09

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
của Công ty cổ phần bột giặt Net

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần bột giặt Net**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bột giặt Net (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 4 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần bột giặt Net, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý với người đọc vấn đề liên quan đến việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm trong Báo cáo tài chính này là được áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, như đã được nêu trong mục 4.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính.



**VŨ THỊ THỌ**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

**NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>127.207.978.901</b> | <b>67.602.632.693</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>81.930.655.476</b>  | <b>29.117.949.164</b>  |
| Tiền                                       | 111        | 5.1         | 60.390.217.234         | 14.217.856.772         |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 21.540.438.242         | 14.900.092.392         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn                   | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>20.470.792.996</b>  | <b>9.845.118.464</b>   |
| Phải thu khách hàng                        | 131        |             | 19.777.111.972         | 9.910.931.965          |
| Trả trước cho người bán                    | 132        |             | 559.042.467            | 57.430.000             |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD       | 134        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu khác                    | 135        | 5.2         | 134.638.557            | 150.489.727            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 139        |             | -                      | (273.733.228)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | 5.3         | <b>23.510.087.933</b>  | <b>28.588.558.179</b>  |
| Hàng tồn kho                               | 141        |             | 23.510.087.933         | 28.588.558.179         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>1.296.442.496</b>   | <b>51.006.886</b>      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | -                      | -                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 215.732.796            | 6.906.886              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước   | 154        |             | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 1.080.709.700          | 44.100.000             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>38.518.111.701</b>  | <b>33.865.588.565</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| Khoản phải thu dài hạn của khách hàng      | 211        |             | -                      | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>36.367.426.536</b>  | <b>31.626.639.104</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 5.4         | 35.269.986.731         | 31.189.264.863         |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 60.841.063.822         | 53.530.302.590         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 223        |             | (25.571.077.091)       | (22.341.037.727)       |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | -                      | -                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        |             | 1.097.439.805          | 437.374.241            |
| Bất động sản đầu tư                        | 240        | 5.5         | 1.434.294.765          | 1.522.559.061          |
| - Nguyên giá                               | 241        |             | 1.765.285.875          | 1.765.285.875          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 242        |             | (330.991.110)          | (242.726.814)          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>716.390.400</b>     | <b>716.390.400</b>     |
| Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 5.6         | 716.390.400            | 716.390.400            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)       | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | -                      | -                      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>165.726.090.602</b> | <b>101.468.221.258</b> |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 01/01/2009             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>73.771.564.646</b>  | <b>50.391.308.384</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>73.771.564.646</b>  | <b>49.951.812.431</b>  |
| Vay và nợ ngắn hạn                        | 311        | 5.7         | 4.223.194.000          | 7.373.074.000          |
| Phải trả người bán                        | 312        |             | 28.327.221.470         | 17.902.752.957         |
| Người mua trả tiền trước                  | 313        |             | 859.754.015            | 2.659.714.347          |
| Thuế và khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | 5.8         | 4.375.414.793          | 1.433.643.644          |
| Phải trả người lao động                   | 315        |             | 7.265.568.445          | 5.644.662.636          |
| Chi phí phải trả                          | 316        | 5.9         | 2.007.625.672          | 1.128.420.995          |
| Phải trả nội bộ                           | 317        |             | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD      | 318        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 5.10        | 26.712.786.251         | 13.809.543.852         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | -                      | <b>439.495.953</b>     |
| Phải trả dài hạn người bán                | 331        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn nội bộ                   | 332        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                     | 333        |             | -                      | -                      |
| Vay và nợ dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 335        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm             | 336        |             | -                      | 439.495.953            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                 | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | <b>5.11</b> | <b>91.954.525.956</b>  | <b>51.076.912.874</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |             | <b>86.077.305.324</b>  | <b>49.266.045.842</b>  |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 45.000.000.000         | 33.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | -                      | -                      |
| Vốn khác của chủ sở hữu                   | 413        |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                              | 414        |             | (1.560.000)            | -                      |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 415        |             | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 416        |             | 103.470.793            | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                     | 417        |             | 1.375.276.729          | 2.853.147.985          |
| Quỹ dự phòng tài chính                    | 418        |             | 4.500.000.000          | 3.300.000.000          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        |             | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 35.100.117.802         | 10.112.897.857         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>5.877.220.632</b>   | <b>1.810.867.032</b>   |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 431        |             | 5.877.220.632          | 1.810.867.032          |
| Nguồn kinh phí                            | 432        |             | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>430</b> |             | <b>165.726.090.602</b> | <b>101.468.221.258</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN               | Thuyết minh | 31/12/2009    | 01/01/2009    |
|---|-------------|---------------|---------------|
| Tài sản thuê ngoài                                |             | -             | -             |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) |             | 2.440.987.056 | 1.400.649.800 |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược        |             | -             | -             |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                         |             | 817.327.385   | 413.279.916   |
| Ngoại tệ các loại (USD)                           |             | 4.231.952,10  | 517.768,78    |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án                      |             | -             | -             |

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ÁI LIÊN



PHẠM QUANG HÒA

30C  
CỔ  
ĐH N  
/LỄ  
T



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009               | Năm 2008               |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>   | 01    | 6.1         | <b>378.695.940.064</b> | <b>317.832.347.013</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ</b>   | 10    |             | <b>378.695.940.064</b> | <b>317.832.347.013</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ                     | 11    | 6.2         | 251.143.377.825        | 264.627.888.483        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b> | 20    |             | <b>127.552.562.239</b> | <b>53.204.458.530</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 9.459.501.561          | 2.721.225.587          |
| Chi phí hoạt động tài chính                     | 22    | 6.4         | 566.480.178            | 1.406.000.302          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                | 23    |             | 378.981.537            | 339.597.764            |
| Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 36.778.045.016         | 25.136.782.677         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 10.494.916.771         | 4.507.271.114          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 30    |             | <b>89.172.621.835</b>  | <b>24.875.630.024</b>  |
| Thu nhập khác                                   | 31    | 6.5         | 1.944.977.236          | 2.274.794.384          |
| Chi phí khác                                    | 32    | 6.6         | 1.451.068.712          | 953.168.094            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | 40    |             | <b>493.908.524</b>     | <b>1.321.626.290</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | 50    |             | <b>89.666.530.359</b>  | <b>26.197.256.314</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 6.7         | 8.728.867.429          | 1.979.161.521          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | 60    |             | <b>80.937.662.930</b>  | <b>24.218.094.793</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm |       |             | <b>3.729.956</b>       | <b>3.300.000</b>       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 6.9         | <b>21.699</b>          | <b>7.339</b>           |

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

**TRẦN THỊ ÁI LIÊN**

Giám đốc



**PHẠM QUANG HÒA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

| KHOẢN MỤC   | Mã số     | Năm 2009                | Năm 2008                |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                      |           |                         |                         |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 89.666.530.359          | 26.197.256.314          |
| Điều chỉnh cho các khoản  |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 4.000.405.363           | 3.675.719.430           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | -                       | 21.779.407              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        | -                       | 51.571.111              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (650.699.691)           | (1.170.082.861)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 378.981.537             | 339.597.764             |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                                       | 08        | <b>93.395.217.568</b>   | <b>29.115.841.165</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (11.598.184.114)        | 10.014.158.668          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | 2.054.528.444           | (4.825.337.665)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 11.815.835.843          | (311.018.676)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | -                       | 327.137.056             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (378.981.537)           | (339.597.764)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        | (5.809.000.838)         | (1.425.809.948)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | (431.646.400)           | (671.156.171)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ Hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> | <b>89.047.768.966</b>   | <b>31.884.216.665</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                 | 21        | (7.411.634.157)         | (7.789.753.206)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH                                   | 22        | 1.063.546.667           | 1.439.140.298           |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 23        | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                       | -                       |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                       | -                       |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                       | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27        | 965.753.015             | 683.092.235             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> | <b>(5.382.334.475)</b>  | <b>(5.667.520.673)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                         |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                               | 31        | -                       | -                       |
| Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành                                   | 32        | -                       | -                       |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 11.896.832.391          | 13.271.420.860          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (15.046.712.391)        | (12.269.468.000)        |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 34        | -                       | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 35        | (27.819.000.000)        | (20.479.800.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> | <b>(30.968.880.000)</b> | <b>(19.477.847.140)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ</b>   |           |                         |                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | <b>29.117.949.164</b>   | <b>22.461.020.284</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        | 116.151.821             | (81.919.972)            |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70        | <b>81.930.655.476</b>   | <b>29.117.949.164</b>   |

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

**TRẦN THỊ ÁI LIÊN**



**PHẠM QUANG HÒA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần bột giặt Net là công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01 tháng 7 năm 2003 và các đăng ký thay đổi do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp:

- Thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 5 năm 2006 ;
- Thay đổi lần thứ hai ngày 15 tháng 01 năm 2007 ;
- Thay đổi lần thứ ba ngày 05 tháng 6 năm 2007 ;
- Thay đổi lần thứ tư ngày 05 tháng 5 năm 2009 ;
- Thay đổi lần thứ năm ngày 30 tháng 10 năm 2009 ; và
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 01 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm ;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì ;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng ;
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tính).

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm ;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh trực thuộc đặt tại :

- Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, và
- Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 650 người.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành  
Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
  - \* Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
  - \* Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
  - \* Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10 ; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

#### **4.3 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản hoạt động được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau :

|                        | Thời gian (năm) |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25          |
| Máy móc thiết bị       | 5 – 12          |
| Thiết bị văn phòng     | 3 – 10          |
| Phương tiện vận tải    | 5 – 10          |

**4.6 Bất động sản đầu tư**

*Kho số 5 nói dài*

Nguyên giá là toàn bộ chi phí xây dựng khu kho này. Trong thời gian nắm giữ cho thuê hoạt động, Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

**4.10 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất ưu đãi là 15%. Thu nhập từ các hoạt động không được ưu đãi chịu thuế suất 25%.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 3 năm 2004, 2005 và 2006 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 7 năm tiếp theo từ năm 2007 đến hết năm 2013.

**4.12 Số liệu so sánh**

Một vài số liệu được sắp xếp, điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày số liệu báo cáo của năm hiện hành

2009  
CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
BỘT GIẶT  
NET

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2009            |     | 01/01/2009            |
|---|-----------------------|-----|-----------------------|
|   | VND                   |     | VND                   |
| Tiền mặt tồn quỹ                          | 597.176.116           | (a) | 512.486.693           |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 59.793.041.118        | (b) | 13.705.370.079        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 21.540.438.242        | (c) | 14.900.092.392        |
|   | <b>81.930.655.476</b> |     | <b>29.117.949.164</b> |

(a) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2009 bao gồm:

|               | Nguyên tệ |   | VND         |
|---------------|-----------|---|-------------|
| Đồng Việt Nam |           |   | 472.590.116 |
| Vàng (lượng)  | 7,70      | # | 124.586.000 |
|               |           |   | 597.176.116 |

(b) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2009 bao gồm:

|               | Nguyên tệ    |   | VND            |
|---------------|--------------|---|----------------|
| Đô la Mỹ      | 3.031.325,70 | # | 54.385.014.384 |
| Đồng Việt Nam |              |   | 5.408.026.734  |
|               |              |   | 59.793.041.118 |

(c) Số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2009 bao gồm:

|          | Nguyên tệ    |   | VND            |
|----------|--------------|---|----------------|
| Đô la Mỹ | 1.200.626,40 | # | 21.540.438.242 |

**5.2 Các khoản phải thu khác**

|                       | 31/12/2009         |  | 01/01/2009         |
|-----------------------|--------------------|--|--------------------|
|                       | VND                |  | VND                |
| Nhân viên Công ty vay | 99.275.000         |  | 106.000.000        |
| Khác                  | 35.363.557         |  | 44.489.727         |
|                       | <b>134.638.557</b> |  | <b>150.489.727</b> |

**5.3 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2009            |  | 01/01/2009            |
|-------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|
|                                     | VND                   |  | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.815.961.361         |  | 17.254.568.661        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 54.008.928            |  | 43.326.226            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 375.827.454           |  | 692.239.795           |
| Thành phẩm                          | 13.264.290.190        |  | 10.598.423.497        |
|                                     | <b>23.510.087.933</b> |  | <b>28.588.558.179</b> |

195-C  
TY  
HỮU HẠ  
AM  
CHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>trang thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                   |                               |                              |                       |
| Số dư ngày 01/01/2009         | 23.373.190.607                   | 25.208.827.321                    | 4.350.020.272                 | 598.264.390                  | 53.530.302.590        |
| Mua trong kỳ                  | -                                | 1.450.434.000                     | 1.642.448.942                 | 134.822.982                  | 3.227.705.924         |
| Phân loại lại nguyên giá      | 143.333.333                      | (298.925.103)                     | -                             | 155.591.770                  | -                     |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 2.798.138.337                    | 3.345.618.665                     | -                             | -                            | 6.143.757.002         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (383.000.000)                     | (1.677.701.694)               | -                            | (2.060.701.694)       |
| <b>Số dư ngày 31/12/2009</b>  | <b>26.314.662.277</b>            | <b>29.322.954.883</b>             | <b>4.314.767.520</b>          | <b>888.679.142</b>           | <b>60.841.063.822</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                   |                               |                              |                       |
| Số dư ngày 01/01/2009         | 8.950.070.575                    | 11.521.613.581                    | 1.439.822.775                 | 429.530.796                  | 22.341.037.727        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.131.340.300                    | 2.302.482.093                     | 399.945.131                   | 78.373.543                   | 3.912.141.067         |
| Phân loại lại hao mòn lũy kế  | 26.277.779                       | (115.334.668)                     | -                             | 89.056.889                   | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (165.966.667)                     | (516.135.036)                 | -                            | (682.101.703)         |
| <b>Số dư ngày 31/12/2009</b>  | <b>10.107.688.654</b>            | <b>13.542.794.339</b>             | <b>1.323.632.870</b>          | <b>596.961.228</b>           | <b>25.571.077.091</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                   |                               |                              |                       |
| Tại ngày 01/01/2009           | 14.423.120.032                   | 13.687.213.740                    | 2.910.197.497                 | 168.733.594                  | 31.189.264.863        |
| Tại ngày 31/12/2009           | 16.206.973.623                   | 15.780.160.544                    | 2.991.134.650                 | 291.717.914                  | 35.269.986.731        |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.040.559.129 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.5 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Kho số 5 nối dài<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                      |
| Số dư 01/01/2009              | 1.765.285.875           | 1.765.285.875        |
| Tăng trong năm                | -                       | -                    |
| <b>Số dư 31/12/2009</b>       | <b>1.765.285.875</b>    | <b>1.765.285.875</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                      |
| Số dư 01/01/2009              | 242.726.814             | 242.726.814          |
| Khấu hao                      | 88.264.296              | 88.264.296           |
| <b>Số dư 31/12/2009</b>       | <b>330.991.110</b>      | <b>330.991.110</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                      |
| Tại ngày 01/01/2009           | 1.522.559.061           | 1.522.559.061        |
| Tại ngày 31/12/2009           | 1.434.294.765           | 1.434.294.765        |

**5.6 Đầu tư dài hạn khác**

|   | 31/12/2009<br>VND  | 01/01/2009<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Đầu tư cổ phiếu – Công ty cổ phần rau quả Cần Thơ | 716.390.400        | 716.390.400        |
|   | <b>716.390.400</b> | <b>716.390.400</b> |

**5.7 Vay và nợ ngắn hạn**

|                         | 31/12/2009<br>VND    | 01/01/2009<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay – nhân viên Công ty | 729.500.000          | 509.000.000          |
| Vay – cá nhân ngoài     | 3.493.694.000        | 2.013.074.000        |
| Vay – cổ đông           | -                    | 4.851.000.000        |
|                         | <b>4.223.194.000</b> | <b>7.373.074.000</b> |

Khoản vay người lao động trong Công ty và cá nhân ngoài với thời hạn vay không xác định, theo lãi suất cho vay của ngân hàng, trả lãi vào cuối quý.

**5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2009<br>VND    | 01/01/2009<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 256.251.726          | 212.804.127          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 486.780.071          | 495.690.367          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.622.925.763        | 703.059.172          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.457.233            | 22.089.978           |
|                            | <b>4.375.414.793</b> | <b>1.433.643.644</b> |

**5.9 Chi phí phải trả**

|                               | 31/12/2009<br>VND    | 01/01/2009<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng, khuyến mại, | 565.411.170          | 467.625.163          |
| Chi phí vận chuyển            | 977.857.982          | 294.749.390          |
| Chi phí bảo vệ                | 14.880.000           | 14.880.000           |
| Chi phí kiểm toán             | 54.545.455           | 45.454.545           |
| Tiền ăn giữa ca               | 107.820.000          | 84.558.000           |
| Khác                          | 287.111.065          | 221.153.897          |
|                               | <b>2.007.625.672</b> | <b>1.128.420.995</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tài sản thừa chờ xử lý                 |                       | -                     |
| Kinh phí công đoàn                     | 120.244.729           | 128.619.594           |
| Bảo hiểm xã hội + bảo hiểm thất nghiệp | 148.461.794           | 158.821.722           |
| Doanh thu chưa thực hiện               | 304.517.405           | 665.799.480           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác       | 26.139.562.323 (*)    | 12.856.303.056        |
|  | <b>26.712.786.251</b> | <b>13.809.543.852</b> |

(\*) trong đó : cổ tức phải trả cổ đông : 20.197.560.000

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

**5.11.1 Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2003 và thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2010 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp :

- Vốn điều lệ là 45.000.000.000 VND
- Tổng số cổ phần 4.500.000 cổ phần
- Mệnh giá 10.000 VND / cổ phần

Chi tiết các khoản vốn góp đến 31/12/2009:

|  | Vốn góp<br>VND        | Số cổ phần       | Tỷ lệ        |
|--|-----------------------|------------------|--------------|
| Chủ đầu tư                                   |                       |                  |              |
| Vốn nhà nước: Tổng Công ty hóa chất Việt Nam | 22.950.000.000        | 2.295.000        | 51 %         |
| • Cổ đông khác                               | 22.050.000.000        | 2.205.008        | 49 %         |
| Cộng   | <b>45.000.000.000</b> | <b>4.500.000</b> | <b>100 %</b> |

**5.11.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | 31/12/2009            | 01/01/2009            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                       |                       |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 33.000.000.000        | 33.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 12.000.000.000        | -                     |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                     | -                     |
| Vốn góp cuối kỳ                  | <b>45.000.000.000</b> | <b>33.000.000.000</b> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>39.600.000.000</b> | <b>16.500.000.000</b> |

**5.11.3 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 100%

300  
CƠ  
CH NH  
B  
TẾT  
TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỐT GIÁT NET**

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5.11.4 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp               |                    | Cổ phiếu quỹ       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Tổng cộng             |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                |                    |                            |                       |                        |                          |                           |                       |
| Số dư 01/01/2008               |                       |                    |                    |                            |                       |                        |                          |                           |                       |
| Lợi nhuận tăng năm trước       | 33.000.000.000        | -                  | -                  | -                          | 873.986.463           | 2.344.000.025          | 10.643.326.352           | 1.148.461.412             | 48.009.774.252        |
| Trích lập quỹ                  | -                     | -                  | -                  | -                          | 1.979.161.522         | 980.561.766            | 24.218.094.793           | -                         | 24.218.094.793        |
| Chi cổ tức                     | -                     | -                  | -                  | -                          | -                     | -                      | (4.268.723.288)          | 1.309.000.000             | -                     |
| Chi quỹ                        | -                     | -                  | -                  | -                          | (24.561.791)          | -                      | (20.479.800.000)         | (646.594.380)             | (20.479.800.000)      |
| <b>Số dư 31/12/2008</b>        | <b>33.000.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           | <b>-</b>                   | <b>2.853.147.985</b>  | <b>3.300.000.000</b>   | <b>10.112.897.857</b>    | <b>1.810.867.032</b>      | <b>51.076.912.874</b> |
| Số dư 01/01/2009               | 33.000.000.000        | -                  | -                  | -                          | 2.853.147.985         | 3.300.000.000          | 10.112.897.857           | 1.810.867.032             | 51.076.912.874        |
| Lợi nhuận tăng năm nay         | -                     | -                  | -                  | -                          | -                     | -                      | 80.937.662.930           | -                         | 80.937.662.930        |
| Trích lập quỹ                  | -                     | -                  | -                  | -                          | 5.875.276.729         | 1.330.314.241          | (11.703.590.970)         | 4.498.000.000             | -                     |
| Tăng vốn năm nay (*)           | 12.000.000.000        | -                  | -                  | -                          | (7.353.147.985)       | (130.314.241)          | (4.646.852.015)          | -                         | -                     |
| Chi quỹ                        | -                     | -                  | -                  | -                          | -                     | -                      | -                        | (431.646.400)             | (561.960.641)         |
| Chia cổ tức                    | -                     | -                  | -                  | -                          | -                     | -                      | (39.600.000.000)         | -                         | (39.600.000.000)      |
| Mua cổ phiếu quỹ               | -                     | -                  | (1.560.000)        | -                          | -                     | -                      | -                        | -                         | (1.560.000)           |
| Đánh giá số dư có gốc ngoại tệ | -                     | -                  | 103.470.793        | -                          | -                     | -                      | -                        | -                         | 103.470.793           |
| <b>Số dư 31/12/2009</b>        | <b>45.000.000.000</b> | <b>(1.560.000)</b> | <b>103.470.793</b> | <b>103.470.793</b>         | <b>1.375.276.729</b>  | <b>4.500.000.000</b>   | <b>35.100.117.802</b>    | <b>5.877.220.632</b>      | <b>91.954.525.956</b> |

(\*) hình thành từ việc phát hành 2 đợt cổ phiếu thường và trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2009 với 660.000 cổ phiếu đợt 1 vào tháng 6/2009, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu và 540.000 cổ phiếu đợt 2 vào tháng 12/2009 từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối.

**5.11.5 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.500.000  | 3.300.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000  | 3.300.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 4.500.000  | 3.300.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 156        | -          |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 156        | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.499.844  | 3.300.000  |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 4.499.844  | 3.300.000  |

Mệnh giá : 10.000 VND / cổ phần

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| <b>6.1 Doanh thu</b>                            | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thành phẩm tiêu thụ                   | 362.681.530.304        | 302.523.985.749        |
| Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác                | 16.014.409.760         | 15.308.361.264         |
|   | <b>378.695.940.064</b> | <b>317.832.347.013</b> |
| <b>6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b> | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|   | VND                    | VND                    |
| Giá vốn thành phẩm tiêu thụ                     | 242.241.543.462        | 252.498.944.666        |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác                  | 8.901.834.363          | 12.128.943.817         |
|   | <b>251.143.377.825</b> | <b>264.627.888.483</b> |
| <b>6.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>        | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|   | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                      | 965.753.015            | 683.092.235            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                           | 8.493.748.546          | 2.038.133.352          |
|   | <b>9.459.501.561</b>   | <b>2.721.225.587</b>   |
| <b>6.4 Chi phí hoạt động tài chính</b>          | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|   | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền vay                                    | 378.981.537            | 339.597.764            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 187.498.641            | 1.066.402.538          |
|   | <b>566.480.178</b>     | <b>1.406.000.302</b>   |
| <b>6.5 Thu nhập khác</b>                        | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|   | VND                    | VND                    |
| Thu thanh lý tài sản                            | 1.063.546.667          | 1.439.140.298          |
| Thuế nhập khẩu được hoàn                        | 855.799.726            | 731.367.242            |
| Thu nhập khác                                   | 25.630.843             | 104.286.844            |
|   | <b>1.944.977.236</b>   | <b>2.274.794.384</b>   |
| <b>6.6 Chi phí khác</b>                         | <b>Năm 2009</b>        | <b>Năm 2008</b>        |
|   | VND                    | VND                    |
| Giá trị còn lại tài sản thanh lý                | 1.378.599.991          | 952.149.672            |
| Chi phí khác                                    | 72.468.721             | 1.018.422              |
|   | <b>1.451.068.712</b>   | <b>953.168.094</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

|  | Năm 2009<br>VND      | Năm 2008<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                 |                      |                      |
| - theo thuế suất TNDN 15% * 50%  | 5.875.276.730        | 1.979.161.521        |
| - theo thuế suất TNDN 25%  | 2.635.239.382        | -                    |
| Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay | 218.351.317          | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                      | <b>8.728.867.429</b> | <b>1.979.161.521</b> |

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm 2009<br>VND        | Năm 2008<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 229.183.105.182        | 242.659.026.816        |
| Chi phí nhân công             | 23.586.088.300         | 22.847.212.321         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 4.000.405.363          | 3.675.719.430          |
| Chi phí khác bằng tiền        | 35.430.344.841         | 16.431.682.673         |
|                               | <b>292.199.943.686</b> | <b>285.613.641.240</b> |

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 80.937.662.930  | 24.218.094.793  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 80.937.662.930  | 24.218.094.793  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 3.729.956       | 3.300.000       |
| Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu                              | 21.699          | 7.339           |



**TRẦN THỊ ÁI LIÊN**  
Kế toán trưởng



**PHẠM QUANG HÒA**  
Giám đốc

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2010



**Ho Chi Minh City Head Office**  
Indochina Park Tower  
4 Nguyen Dinh Chieu Street, 2/F  
District 1, Ho Chi Minh City  
Tel : +84 8 22200237  
Fax: +84 8 22200265  
Email: bdoafc.hcmc@bdoafc.vn  
website: www.e-bdo.com/vietnam

**Hanoi Office**  
93/B1 Cau Giay Street,  
Quan Hoa Ward  
Cau Giay District, Hanoi  
Tel : +84 4 37670657 / 37670658  
Fax : +84 4 37670555  
Email: bdoafc.hn@bdoafc.vn  
website: www.e-bdo.com/vietnam

**Can Tho Office**  
237A5 30 Thang 4 Street,  
Hung Loi Ward  
Ninh Kieu District, Can Tho City  
Tel : +84 710 3827888  
Fax : +84 710 3823209  
Email: bdoafc.ct@bdoafc.vn  
website: www.e-bdo.com/vietnam

**Văn phòng TP. Hồ Chí Minh**  
Cao ốc Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Lầu 2  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel : +84 8 22200237  
Fax : +84 8 22200265  
Email: bdoafc.hcmc@bdoafc.vn  
website: www.bdoafc.vn

**Văn phòng Hà Nội**  
93/B1 Đường Cầu Giấy,  
Phường Quan Hoa  
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel : +84 4-37670657 / 37670658  
Fax : +84 4 37670555  
Email: bdoafc.hn@bdoafc.vn  
website: www.bdoafc.vn

**Văn phòng Cần Thơ**  
237A5 Đường 30 Tháng 4,  
Phường Hưng Lợi  
Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Tel : +84 710 3827888  
Fax : +84 710 3823209  
Email: bdoafc.ct@bdoafc.vn  
website: www.bdoafc.vn